

**EY**

Building a better  
working world

## **Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 50

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Phó chủ tịch
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: *nguyenthimait*



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60752771/16998193

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 50 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0048-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.973.930.690.841</b>	<b>2.561.941.483.792</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>962.044.058.016</b>	<b>535.795.614.565</b>
111	1. Tiền		111.499.319.713	67.561.903.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		850.544.738.303	468.233.710.727
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>14</b>	<b>251.044.928.015</b>	<b>416.693.781.070</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		337.222.979.402	507.361.493.412
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(86.178.051.387)	(90.667.712.342)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.048.038.752.721</b>	<b>1.002.628.925.985</b>
131	1. Phải thu khách hàng		620.428.293.011	685.334.062.970
132	2. Trả trước cho người bán	6	66.605.555.723	107.603.315.922
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		382.625.485.884	271.275.647.307
135	4. Các khoản phải thu khác	7	42.642.447.981	17.821.338.112
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.263.029.878)	(79.405.438.326)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>653.611.268.381</b>	<b>544.225.294.953</b>
141	1. Hàng tồn kho		704.961.478.024	587.081.594.462
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.350.209.643)	(42.856.299.509)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>59.191.683.708</b>	<b>62.597.867.219</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.885.203.154	2.299.243.483
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.153.038.520	11.218.307.369
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.309.798.698	2.667.098.231
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	36.843.643.336	46.413.218.136
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.769.033.357.417</b>	<b>4.392.508.231.553</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>512.951.406.308</b>	<b>41.715.151.193</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	469.196.252.886	20.694.232.156
222	Nguyên giá		1.449.260.372.320	50.258.821.108
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(980.064.119.434)	(29.564.588.952)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	35.976.339.335	13.868.087.324
228	Nguyên giá		47.849.374.380	22.682.697.804
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(11.873.035.045)	(8.814.610.480)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.778.814.087	7.152.831.713
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>661.534.505.594</b>	<b>688.047.083.066</b>
241	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(351.176.501.342)	(324.663.923.870)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>3.464.924.543.591</b>	<b>3.628.846.104.921</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.701.333.716.381	2.848.097.188.076
258	2. Đầu tư dài hạn khác		837.328.383.210	854.925.101.755
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(73.737.556.000)	(74.176.184.910)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>39.803.497.721</b>	<b>33.899.892.373</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		408.098.170	467.827.702
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	34.572.525.941	28.609.191.061
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.822.873.610	4.822.873.610
<b>269</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>4</b>	<b>89.819.404.203</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.742.964.048.258</b>	<b>6.954.449.715.345</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.121.276.565.885</b>	<b>1.753.250.803.816</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.802.321.944.110</b>	<b>1.420.506.538.305</b>
311	1. Vay ngắn hạn	15	415.145.152.509	285.115.492.833
312	2. Phải trả người bán		197.964.710.826	168.707.988.402
313	3. Người mua trả tiền trước		830.555.691.340	562.524.966.309
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	16	63.971.186.496	31.148.901.117
315	5. Phải trả người lao động		12.557.868.180	4.497.156.182
316	6. Chi phí phải trả	17	195.438.896.577	236.429.736.434
318	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		21.094.987.334	30.044.289.809
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	36.165.914.750	81.266.863.259
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		24.696.029.271	19.439.676.451
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.731.506.827	1.331.467.509
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>318.954.621.775</b>	<b>332.744.265.511</b>
333	1. Nợ dài hạn khác	19	98.296.091.255	94.975.996.441
334	2. Vay dài hạn	20	220.658.530.520	237.768.269.070
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>5.211.199.024.929</b>	<b>5.196.623.129.512</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.211.199.024.929</b>	<b>5.196.623.129.512</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.656.515.390.000	2.636.863.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.002.906.058.786	1.002.906.058.786
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.342.660)	(31.342.660)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		580.292.035	526.675.337
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		70.417.784.211	70.417.784.211
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		165.192.463.450	132.211.138.788
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.315.618.379.107	1.353.728.965.050
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>410.488.457.444</b>	<b>4.575.782.017</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.742.964.048.258</b>	<b>6.954.449.715.345</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("US\$")	1.650.398	5.693.295
- Euro ("EUR")	14.375	988.750
- Đô la Singapore ("SGD")	-	987
- Yên Nhật ("JPY")	-	17.280.800



Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.171.961.408.671	1.123.664.064.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(881.080.133)	(901.162.794)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.171.080.328.538	1.122.762.901.977
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(835.771.178.000)	(824.513.192.728)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.309.150.538	298.249.709.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	199.039.055.485	141.458.150.863
22	7. Chi phí tài chính	23	(19.940.623.979)	(33.128.934.105)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.163.789.234)	(27.347.726.877)
24	8. Chi phí bán hàng		(22.591.017.842)	(23.698.076.035)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(28.075.363.396)	(69.889.121.422)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		463.741.200.806	312.991.728.550
31	11. Thu nhập khác		55.585.152.550	3.353.112.284
32	12. Chi phí khác		(2.275.253.577)	(818.557.523)
40	13. Lợi nhuận khác		53.309.898.973	2.534.554.761
45	14. Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	14.2	1.956.656.943	382.041.661.970
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		519.007.756.722	697.567.945.281
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(88.058.149.868)	(64.270.430.389)
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.2	5.963.334.880	5.784.595.242

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <i>Phân bổ cho:</i> 18.1 Cổ đông thiểu số 18.2 Cổ đông của công ty mẹ		<b>436.912.941.734</b>  (614.028.785) 437.526.970.519	<b>639.082.110.134</b>  6.207.934 639.075.902.200
70	<b>19. Lãi trên mỗi cổ phiếu</b> <i>Lãi cơ bản</i> <i>Lãi suy giảm</i>	<b>30</b>	  1.657 1.630	  2.613 2.414



Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014


VNĐ


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>519.007.756.722</b>	<b>697.567.945.281</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10,11,13	30.588.147.719	30.928.755.664
03	Hoàn nhập dự phòng		(14.283.247.773)	(1.128.199.571)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		172.268.154	393.412.776
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(186.602.067.653)	(520.064.409.634)
06	Chi phí lãi vay	23	21.163.789.234	27.347.726.877
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>370.046.646.403</b>	<b>235.045.231.393</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		81.608.422.205	(42.793.166.552)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(108.360.156.628)	1.723.142.404
11	Tăng các khoản phải trả		180.549.525.479	37.245.877.419
12	Tăng chi phí trả trước		(526.230.139)	(2.563.572.913)
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.138.962.433)	(12.112.233.474)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(75.503.056.016)	(42.882.936.433)
15	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		6.365.766.586	4.773.514.921
16	Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(3.340.214.377)	(26.971.115.484)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>433.701.741.080</b>	<b>151.464.741.281</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(7.573.684.819)	(3.550.574.897)
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		(144.380.418.197)	(801.074.726.220)
26	Tiền thu hồi từ tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		257.404.335.939	829.892.648.720
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		158.576.241.327	139.947.033.711
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>264.026.474.250</b>	<b>165.214.381.314</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vốn góp của các cổ đông thiểu số		31.979.472.164	-
34	Tiền vay đã nhận		838.739.721.876	283.007.451.083
36	Tiền chi trả nợ vay		(725.819.800.750)	(288.071.293.953)
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(417.039.106.196)	(386.361.276.898)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(272.139.712.906)	(391.425.119.768)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền trong kỳ		425.588.502.424	(74.745.997.173)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	535.795.614.565	834.707.800.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		659.941.027	63.921.973
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	962.044.058.016	760.025.725.790

  
Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

  
Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.189 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.239 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm mười hai (12) công ty con. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Quản Lý & Khai thác Bất động sản R.E.E	TP HCM - Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2) Trans Orient Pte Ltd.	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	TP HCM - Việt Nam	Cơ điện	99,99
(4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	TP HCM - Việt Nam	Điện máy	99,99
(5) Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	TP HCM - Việt Nam	Bất động sản	99,90
(7) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	TP HCM - Việt Nam	Điện máy	99,96
(8) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh	TP HCM - Việt Nam	Bất động sản	73,83
(9) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Mai	TP HCM - Việt Nam	Bất động sản	73,91
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	TP HCM - Việt Nam	Cung cấp nước	99,97
(11) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC	TP HCM - Việt Nam	Thương mại	50,99
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái - Việt Nam	Thủy điện	58,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cho thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

#### 3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng & máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc & thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa không quá mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ phân bổ tối đa không quá mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### 3.12 *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 3.13 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo hướng dẫn của Thông tư số 244/2009 ngày 26 tháng 11 năm 2009, quỹ này được phân loại lại thành tài khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

##### *Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("Hợp đồng HTKD")*

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

##### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

##### *Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu*

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

#### 3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa niêm yết.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ, vay và các công cụ tài chính phái sinh.

##### *Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH**

**Mua cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2014, Công ty đã tiến hành mua thêm 21.700.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Thác Bà"), tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Thác Bà từ 23,97% lên 58,14%.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Thác Bà vào ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và tương đương tiền	338.635.534.874
Các khoản phải thu thuần	92.202.314.861
Hàng tồn kho	7.742.907.169
Tài sản cố định hữu hình	441.494.639.430
Tài sản cố định vô hình	18.892.576.234
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.350.924.879
Các khoản đầu tư	32.619.000.000
Tài sản khác	913.185.011
	<b>939.851.082.458</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	(44.561.503.890)
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>895.289.578.568</b>
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông thiểu số	(374.754.287.728)
Phần tài sản thuần đã mua	520.535.290.840
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	89.819.404.203
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>610.354.695.043</b>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	1.565.915.392	426.403.439
Tiền gửi ngân hàng	106.591.724.651	67.135.500.399
Các khoản tương đương tiền	850.544.738.303	468.233.710.727
Tiền đang chuyển	3.341.679.670	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>962.044.058.016</b>	<b>535.795.614.565</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân từ 5% đến 7%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho bên thứ ba	51.776.647.681	89.378.202.905
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	14.828.908.042	18.225.113.017
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.605.555.723</b>	<b>107.603.315.922</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khoản phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.352.005.000	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	8.957.962.515	-
Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh - Dự án cao ốc 414 Nơ Trang Long (i)	7.589.054.747	7.589.054.747
Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh - Dự án cao ốc 11 Đoàn Văn Bơ (ii)	4.200.000.000	4.400.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	3.278.218.818	3.614.348.150
Phải thu khác	9.265.206.901	2.217.935.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.642.447.981</b>	<b>17.821.338.112</b>

(i) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2008, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E, một công ty con của Công ty đã kí kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") với Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết để xây dựng và khai thác cao ốc tại số 414 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo BCC này, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E đã thanh toán phí tư vấn, phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí khác với tổng số tiền là 7.589.054.747 VNĐ. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, BCC này vẫn đang chờ được phê duyệt chấp thuận bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Vào ngày 11 tháng 10 năm 2012, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E, một công ty con của Công ty đã kí kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") với Công ty Cổ phần Công nghiệp – Thương mại Hữu Nghị để xây dựng và khai thác cao ốc tại số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo BCC này, Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E đã thanh toán phí tư vấn, phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí khác với tổng số tiền là 4.200.000.000 VNĐ. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, BCC này vẫn đang chờ được phê duyệt chấp thuận bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sản xuất dở dang	357.326.617.067	330.516.654.070
Nguyên liệu, vật liệu	159.087.780.674	116.764.558.124
Thành phẩm	127.202.121.351	103.739.146.403
Hàng mua đang đi trên đường	60.621.203.697	35.725.950.936
Công cụ và dụng cụ	723.755.235	335.284.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>704.961.478.024</b>	<b>587.081.594.462</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.350.209.643)	(42.856.299.509)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>653.611.268.381</b>	<b>544.225.294.953</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Tạm ứng cho nhân viên	7.341.296.436	15.721.393.434
Ký quỹ	99.006.000	1.288.483.802
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.843.643.336</b>	<b>46.413.218.136</b>

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Nhà xưởng & máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
VNĐ						
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	15.535.842.267	14.614.440.275	14.316.796.529	5.215.272.037	576.470.000	50.258.821.108
Tăng trong kỳ	631.366.927.631	743.165.107.463	19.417.413.048	4.961.683.885	117.454.545	1.399.028.586.572
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	-	4.741.248.455	1.693.236.364	94.200.000	-	6.528.684.819
Tăng do hợp nhất kinh doanh	628.205.339.302	738.423.859.008	17.724.176.684	4.867.483.885	117.454.545	1.389.338.313.424
Xây dựng mới	3.161.588.329	-	-	-	-	3.161.588.329
Thanh lý	-	-	-	(27.035.360)	-	(27.035.360)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	646.902.769.898	757.779.547.738	33.734.209.577	10.149.920.562	693.924.545	1.449.260.372.320
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	3.605.254.100	2.611.485.845	1.967.094.335	757.430.923	576.470.000	9.517.735.203
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	10.026.252.947	7.394.263.470	7.941.719.098	3.625.883.437	576.470.000	29.564.588.952
Tăng trong kỳ	378.882.325.796	551.888.574.024	14.722.267.514	5.007.850.948	25.547.560	950.526.565.842
<i>Trong đó:</i>						
Khấu hao trong kỳ	318.315.674	1.083.545.163	879.613.397	401.417.614	-	2.682.891.848
Tăng do hợp nhất kinh doanh	378.564.010.122	550.805.028.861	13.842.654.117	4.606.433.334	25.547.560	947.843.673.994
Thanh lý	-	-	-	(27.035.360)	-	(27.035.360)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	388.908.578.743	559.282.837.494	22.663.986.612	8.606.699.025	602.017.560	980.064.119.434
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.509.589.320	7.220.176.805	6.375.077.431	1.589.388.600	-	20.694.232.156
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	257.994.191.155	198.496.710.244	11.070.222.965	1.543.221.537	91.906.985	469.196.252.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.592.038.449	11.090.659.355	22.682.697.804
Xây dựng mới	4.608.354.176	-	4.608.354.176
Tăng do hợp nhất kinh doanh	20.558.322.400	-	20.558.322.400
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>36.758.715.025</u>	<u>11.090.659.355</u>	<u>47.849.374.380</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	215.770.773	215.770.773
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.884.296.896	6.930.313.584	8.814.610.480
Khấu trừ trong kỳ	161.000.533	1.231.677.866	1.392.678.399
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.665.746.166	-	1.665.746.166
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.711.043.595</u>	<u>8.161.991.450</u>	<u>11.873.035.045</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>9.707.741.553</u>	<u>4.160.345.771</u>	<u>13.868.087.324</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>33.047.671.430</u>	<u>2.928.667.905</u>	<u>35.976.339.335</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nhà cửa	4.502.326.140	-
Phần mềm quản trị doanh nghiệp ERP	427.889.208	427.889.208
Khác	2.848.598.739	6.724.942.505
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>7.778.814.087</b></u>	<u><b>7.152.831.713</b></u>

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
VNĐ					
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	774.201.284.293	237.873.019.188	90.250.454	546.453.001	1.012.711.006.936
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	15.083.156.719	22.801.892.676	90.250.454	546.453.001	38.521.752.850
Tài sản đem đi thế chấp (Thuyết minh số 20)	9.437.896.861	-	-	-	9.437.896.861
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	211.608.275.600	112.418.944.815	90.250.454	546.453.001	324.663.923.870
Khấu hao trong kỳ	15.759.021.147	10.753.556.325	-	-	26.512.577.472
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	227.367.296.747	123.172.501.140	90.250.454	546.453.001	351.176.501.342
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	562.593.008.693	125.454.074.373	-	-	688.047.083.066
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	546.833.987.546	114.700.518.048	-	-	661.534.505.594

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 14.1)	198.320.379.402	293.296.279.587
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	138.652.600.000	156.206.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	250.000.000	-
Ủy thác đầu tư	-	57.859.213.825
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(86.178.051.387)	(90.667.712.342)
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>251.044.928.015</b>	<b>416.693.781.070</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh (Thuyết minh số 14.2)	2.701.333.716.381	2.848.097.188.076
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 14.3)	837.328.383.210	854.925.101.755
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(73.737.556.000)	(74.176.184.910)
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>3.464.924.543.591</b>	<b>3.628.846.104.921</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.715.969.471.606</b>	<b>4.045.539.885.991</b>

### 14.1 Đầu tư chứng khoán

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	1.491.176	60.411.760.000	1.491.176	60.411.760.000
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Khánh Hòa	4.060.600	53.193.860.000	4.060.600	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	1.078.845	48.000.000.000	1.078.845	48.000.000.000
Công ty Cổ phần than Vàng Danh	1.329.000	14.039.257.345	1.329.000	14.039.257.345
Công ty Cổ phần Điện Lực Ree	781.599	7.815.990.000	781.599	7.815.990.000
Công ty Cổ phần Dầu Khí Cửu Long	638.180	6.226.146.342	1.151.260	11.231.804.877
Công ty Cổ phần Măng Cánh	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	301.638	3.633.365.715	6.853.586	93.603.607.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.181.038</b>	<b>198.320.379.402</b>	<b>17.246.066</b>	<b>293.296.279.587</b>

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	22,37	1.179.839.380.047	22,37	1.206.817.318.391	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	39,02	397.946.818.740	35,48	333.897.933.962	Thủy điện
Công ty Cổ phần B.O.O Thủ Đức	42,10	374.452.183.643	42,10	349.597.976.134	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	46,37	164.094.968.437	46,37	164.458.336.855	Bất động sản
Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Miêng	34,24	154.257.068.153	33,85	153.057.104.039	Thủy điện
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	80.287.963.452	23,62	85.974.944.278	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	24,01	66.564.970.526	24,01	74.276.928.023	Khai thác than
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	66.130.916.166	29,44	66.849.671.976	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	60.947.129.617	30,00	46.012.592.781	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	60.208.255.401	28,87	62.674.195.177	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	43,11	54.911.598.508	43,11	56.800.812.652	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	20.013.729.031	35,00	24.566.214.974	Cơ điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	17.304.075.970	-	-	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	35,62	2.599.924.819	35,62	2.885.966.064	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	35,00	1.774.733.871	35,00	2.242.500.267	Cơ điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (*)	-	-	23,97	217.736.579.551	Thủy điện
<b>TỔNG CỘNG CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT</b>		<b>2.701.333.716.381</b>		<b>2.847.849.075.124</b>	
<b>Đông kiểm soát</b>					
Tòa nhà số 41B Lý Thái Tổ, Hà Nội	-	-	40,00	248.112.952	Bất động sản
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.701.333.716.381</b>		<b>2.848.097.188.076</b>	

(\*) Khoản đầu tư vào công ty này được trình bày ở khoản mục cơ cấu tổ chức (Thuyết minh số 1) khi Công ty đã đạt được quyền kiểm soát thông qua việc mua thêm cổ phiếu trong kỳ.

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp chủ sở hữu được trình bày như sau:

VNĐ

Giá trị đầu tư	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty Cổ phần B.O.O Thủ Đức	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty Cổ phần Điện Ninh Bình	Công ty Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phú Lai	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Khác	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	223.379.420.325	409.901.420.000	54.457.202.000	170.195.680.000	276.730.483.764	66.358.149.275	171.263.421.175	719.898.599.438	46.029.841.350	58.880.288.170	125.557.382.705	2.322.651.888.202
Tăng giá trị đầu tư	373.682.118.249	-	-	-	29.587.419.468	-	1.751.750.000	-	-	508.762.000	34.265.991.640	439.796.041.357
Phân loại lại (597.061.538.574)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(597.061.538.574)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	409.901.420.000	54.457.202.000	170.195.680.000	306.317.903.232	66.358.149.275	173.015.171.175	719.898.599.438	46.029.841.350	59.389.030.170	159.823.374.345	2.165.386.370.985
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết sau khi mua:												
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	(5.642.840.774)	(60.303.443.866)	8.216.993.177	(5.737.343.145)	57.167.450.198	491.522.701	(18.206.317.136)	486.918.718.953	28.247.086.673	27.094.676.108	6.950.704.033	525.197.206.922
Cổ tức nhận trong kỳ	(21.307.843.200)	-	(1.905.094.000)	-	-	(4.115.930.000)	-	(56.925.656.000)	(3.457.890.000)	(9.260.438.600)	(12.080.923.100)	(109.053.774.900)
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	18.157.202.443	24.854.207.509	(560.845.776)	(363.368.418)	34.461.465.310	3.397.174.190	(551.785.886)	29.847.717.656	(4.254.067.497)	3.064.695.774	2.858.036.538	111.010.431.843
Phân loại lại	8.793.481.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.793.481.531
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(35.449.236.357)	5.751.053.401	(6.100.711.563)	91.628.915.508	(227.233.109)	(18.758.103.022)	459.940.780.609	20.535.129.176	20.896.933.282	(2.272.182.528)	535.947.345.396
Giá trị còn lại												
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	217.736.579.551	349.597.976.134	62.674.195.177	164.458.336.855	333.897.933.962	66.849.671.976	153.057.104.039	1.206.817.318.391	74.276.928.023	85.974.944.278	132.508.086.738	2.847.849.075.124
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	374.452.183.643	60.208.255.401	164.094.968.437	397.946.818.740	66.130.916.166	154.257.088.153	1.179.839.380.047	66.564.970.526	80.287.963.452	157.551.191.816	2.701.333.716.381



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**14.3 Đầu tư dài hạn khác**

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	42.085.353	470.646.304.200	42.085.353	470.646.304.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	10.463.500	183.876.590.000	10.463.500	183.876.590.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	10.776.788	182.805.489.010	17.423.423	200.402.207.555
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.325.641</b>	<b>837.328.383.210</b>	<b>69.972.276</b>	<b>854.925.101.755</b>

**15. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	381.152.874.499	251.571.946.603
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	33.992.278.010	33.543.546.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>415.145.152.509</b>	<b>285.115.492.833</b>

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất VNĐ và US\$ bình quân tương ứng từ 5,5% đến 7,5%/năm và từ 2,7% đến 4%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VNĐ)	Ngày đến hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	217.687.861.633	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2014 đến ngày 9 tháng 1 năm 2015
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	22.391.173.488	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2014 đến ngày 26 tháng 10 năm 2014
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	31.893.856.000	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2014 đến ngày 21 tháng 10 năm 2014
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	34.639.659.145	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2014 đến ngày 18 tháng 12 năm 2014
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	66.315.071.553	Ngày 16 tháng 10 năm 2014
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	8.225.252.680	Ngày 26 tháng 11 năm 2014
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>381.152.874.499</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	56.051.920.924	28.918.761.947
Thuế giá trị gia tăng	4.823.385.975	1.442.227.021
Thuế thu nhập cá nhân	904.612.469	709.374.182
Thuế xuất nhập khẩu	175.102.848	-
Các khoản khác	2.016.164.280	78.537.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.971.186.496</u></b>	<b><u>31.148.901.117</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	178.188.710.251	224.481.947.605
Chi phí lãi vay	5.115.453.710	1.259.270.909
Chi phí khuyến mãi	5.002.478.342	7.284.522.690
Các khoản khác	7.132.254.274	3.403.995.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>195.438.896.577</u></b>	<b><u>236.429.736.434</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả cổ tức	18.017.649.407	12.562.318.176
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.861.935.099	946.281.948
Lãi trái phiếu phải trả	3.168.644.000	3.000.000.000
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê	602.660.000	676.616.850
Thưởng hiệu quả công việc	-	52.351.701.802
Phải trả mua chứng khoán	-	1.384.577.000
Các khoản phải trả khác	6.247.037.509	5.077.378.748
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.165.914.750</u></b>	<b><u>81.266.863.259</u></b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện số tiền đặt cọc đã thu của khách hàng thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**20. VAY DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trái phiếu chuyển đổi (*)	138.900.000.000	138.900.000.000
Vay ngân hàng dài hạn (**)	115.750.808.530	132.411.815.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.650.808.530</b>	<b>271.311.815.300</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i>	33.992.278.010	33.543.546.230
<i>Nợ dài hạn</i>	220.658.530.520	237.768.269.070

(\*) Trái phiếu chuyển đổi:

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2012/HĐQT-NQ-REE ngày 14 tháng 11 năm 2012 và sự chấp thuận của được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước trong Công văn số 4963/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 557.846 trái phiếu chuyển đổi thời hạn 3 năm với tổng mệnh giá là 557.846.000.000 VNĐ cho công ty TNHH Platinum Victory với lãi suất trái phiếu trả sau là 6%/năm. Trái phiếu sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu khi tỷ lệ sở hữu ("room") của nhà đầu tư nước ngoài của cổ phiếu Công ty còn ở mức giới hạn cho phép. Giá chuyển đổi là 22.000 VNĐ trên mỗi cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh theo như thỏa thuận đăng ký chuyển đổi trái phiếu.

Vào ngày 19 tháng 12 năm 2013, công ty đã thực hiện phát hành thêm 19.043.000 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/cổ phiếu để chuyển đổi 418.946 trong tổng số 557.846 trái phiếu chuyển đổi.

(\*\*) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VNĐ)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	64.000.000.000	Ngày 1 tháng 6 năm 2018	9,80	Tin chấp
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia, Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	51.750.808.530	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	6,20	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**TỔNG CỘNG** 115.750.808.530

*Trong đó:*

<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i>	33.992.278.010
<i>Nợ dài hạn</i>	81.758.530.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**20. VAY DÀI HẠN** (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với VCB với hạn mức 200 tỷ đồng Việt Nam để tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà Ree-Tower tại số 9, Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kỳ hạn vay là 96 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 1 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng quý theo kế hoạch trả nợ được VCB duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 24 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay không thể chấp, nhưng VCB được quyền nhận các khoản tiền thu bảo hiểm từ tài sản được tài trợ từ nguồn vốn vay này. Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng do VCB niêm yết cộng 2,8%/năm cho các khoản rút vốn bằng đồng Việt Nam hay lãi suất tiền gửi 12 tháng do VCB niêm yết cộng 2,5%/năm cho các khoản rút vốn bằng Đô la Mỹ.
- (ii) Vào ngày 3 tháng 3 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia ("CBA") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 73 tỷ đồng Việt Nam để tài trợ cho việc xây dựng Tòa nhà Ree-Tower tại số 9, Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Kỳ hạn vay là 60 tháng tính từ ngày rút vốn đầu tiên, tức ngày 7 tháng 3 năm 2012. Khoản vay được trả hàng quý theo kế hoạch trả nợ được CBA duyệt và được gửi sau thời gian ân hạn 12 tháng tính từ thời điểm đợt rút vốn đầu tiên hết hạn. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị là 9.437.896.861 đồng Việt Nam (*Thuyết minh 13*). Lãi suất vay tương đương với lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng do CBA niêm yết cộng 2,5%/năm.

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VNĐ								
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:</b>								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.446.433.850.000	774.390.058.786	(788.258.632)	436.153.470	70.417.784.211	98.766.347.977	826.054.523.021	4.215.710.458.833
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	639.075.902.200	639.075.902.200
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	89.388.695	-	-	-	89.388.695
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(391.425.020.800)	(391.425.020.800)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(33.444.790.811)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.747.062.255)	(21.747.062.255)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.446.433.850.000	774.390.058.786	(788.258.632)	525.542.165	70.417.784.211	132.211.138.788	1.018.513.551.355	4.441.703.666.673
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:</b>								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	(31.342.660)	526.675.337	70.417.784.211	132.211.138.788	1.353.728.965.050	5.196.623.129.512
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	437.526.970.519	437.526.970.519
Phát hành cổ phiếu ESOP	19.651.540.000	-	-	-	-	-	-	19.651.540.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	53.616.698	-	-	-	53.616.698
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(421.893.820.800)	(421.893.820.800)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(32.981.324.662)	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.762.411.000)	(20.762.411.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.656.515.390.000	1.002.906.058.786	(31.342.660)	580.292.035	70.417.784.211	165.192.463.450	1.315.618.379.107	5.211.199.024.929

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 21.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ	2.636.863.850.000	2.446.433.850.000
Phát hành trong kỳ	19.651.540.000	-
Số cuối kỳ	<u>2.656.515.390.000</u>	<u>2.446.433.850.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	421.893.820.800	391.425.020.800
Cổ tức đã trả	417.039.106.196	386.361.276.898

#### 21.3 Cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	265.651.539	263.686.385
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	265.651.539	263.686.385
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	265.648.792	263.683.638

### 22. DOANH THU

#### 22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.171.961.408.671</b>	<b>1.123.664.064.771</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	702.018.506.487	644.438.744.114
<i>Doanh thu từ dịch vụ cho thuê bất động sản</i>	234.862.169.072	233.787.642.030
<i>Doanh thu bán hàng</i>	235.080.733.112	245.437.678.627
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(881.080.133)</b>	<b>(901.162.794)</b>
Hàng bán trả lại	(881.080.133)	(853.625.610)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(47.537.184)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.171.080.328.538</u></b>	<b><u>1.122.762.901.977</u></b>

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 22. DOANH THU (tiếp theo)

#### 22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Cổ tức được chia	152.148.733.978	86.230.647.673
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	20.818.430.003	21.492.787
Lãi tiền gửi	15.443.383.017	53.146.937.876
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.628.508.487	2.010.002.079
Khác	-	49.070.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>199.039.055.485</u></b>	<b><u>141.458.150.863</u></b>

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	21.163.789.234	27.347.726.877
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.467.943.936	1.252.274.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.721.056.353	4.564.858.407
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.928.289.865)	(1.625.794.289)
Chi phí tài chính khác	516.124.321	1.589.868.914
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.940.623.979</u></b>	<b><u>33.128.934.105</u></b>

### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"), ngoại trừ Trans Orient Pte. Ltd. và Eastrade International Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Trans Orient Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Trans Orient Pte. Ltd. được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>519.007.756.722</b>	<b>697.567.945.281</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận</b>		
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>	<b>(151.645.954.749)</b>	<b>(466.783.981.665)</b>
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(152.148.733.978)	(86.133.872.273)
Lãi được chia từ các công ty liên kết	(1.956.656.943)	(382.041.661.970)
Chi phí khác không được khấu trừ	2.459.436.172	1.391.552.578
<b>Chênh lệch tạm thời</b>	<b>27.185.915.515</b>	<b>23.346.882.324</b>
Lãi doanh thu chưa xuất hóa đơn	10.110.117.005	7.306.382.711
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.096.426.800	(3.242.452.225)
Chi phí trích trước	5.047.150.604	(6.094.920.560)
Lãi trái phiếu chuyển đổi trích trước	4.167.000.000	16.735.380.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.630.228.683	2.656.232.661
Lợi nhuận chưa thực hiện	(614.165.697)	5.303.047.740
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.631.601.885)	683.211.997
Thù lao của Hội đồng Quản trị	(1.750.300.000)	-
Khác	131.060.005	-
<b>Lợi nhuận điều chỉnh</b>	<b>394.547.717.488</b>	<b>254.130.845.940</b>
Lỗ của các công ty con	1.443.181.688	2.679.305.130
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>395.990.899.176</b>	<b>256.810.151.070</b>
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>86.659.366.120</b>	<b>63.918.423.444</b>
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	1.398.783.748	352.006.945
<b>Thuế TNDN ước tính sau điều chỉnh</b>	<b>88.058.149.868</b>	<b>64.270.430.389</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	28.852.499.620	12.369.957.195
Thuế TNDN phải trả do hợp nhất kinh doanh	14.541.496.218	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(75.503.056.016)	(42.882.936.433)
<b>Số dư thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>55.949.089.690</b>	<b>33.757.451.151</b>
Trong đó:		
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	102.831.234	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	56.051.920.924	33.757.451.151



## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			VNĐ
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.864.797.233	8.863.583.336	2.001.213.897	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.939.689.974	9.361.039.664	578.650.310	
Chi phí trích trước	9.765.875.655	8.601.884.921	1.163.990.734	
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.936.644.266	3.071.760.719	(135.116.453)	
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.448.575.561	1.448.575.561	-	
Lãi từ trái phiếu chuyển đổi trích trước	977.856.000	61.116.000	916.740.000	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(59.263.660)	481.177.494	(540.441.154)	
Lãi (lỗ) của doanh thu chưa xuất hóa đơn	(1.538.231.979)	(3.762.457.718)	2.224.225.739	
Khác	236.582.891	482.511.084	(245.928.193)	
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>34.572.525.941</b>	<b>28.609.191.061</b>	<b>5.963.334.880</b>	
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>5.784.595.242</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm trái phiếu các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất* (tiếp theo)

		VNĐ
	Tăng/giảm lãi suất vay (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
VNĐ	+2	2.735.227.145
US\$	+1	(87.767.835)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.647.459.310</b>
VNĐ	-2	(2.735.227.145)
US\$	-1	87.767.835
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(2.647.459.310)</b>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
VNĐ	+2%	14.696.663.729
US\$	+1%	(185.542.549)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14.511.121.180</b>
VNĐ	-2%	(14.696.663.729)
US\$	-1%	185.542.549
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(14.511.121.180)</b>

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi các khoản vay doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VNĐ).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của nhóm Công ty là 84.367.125.600 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 337.421.621.200 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 8.436.712.560 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 33.742.162.120 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 8.436.712.560 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 33.742.162.120 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập các báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 14. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các công cụ tài chính khác***

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 64.263.029.878 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 79.405.438.326 VNĐ).

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	415.145.152.509	81.758.530.520	-	496.903.683.029
Trái phiếu chuyển đổi	-	138.900.000.000	-	138.900.000.000
Phải trả người bán	197.964.710.826	-	-	197.964.710.826
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	228.726.332.393	-	-	228.726.332.393
	<b>841.836.195.728</b>	<b>220.658.530.520</b>	-	<b>1.062.494.726.248</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	251.571.946.603	60.411.815.300	72.000.000.000	383.983.761.903
Trái phiếu chuyển đổi	-	138.900.000.000	-	138.900.000.000
Phải trả người bán	168.707.988.402	-	-	168.707.988.402
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	264.398.615.943	-	-	264.398.615.943
	<b>684.678.550.948</b>	<b>199.311.815.300</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>955.990.366.248</b>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Số tiền
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(4.978.041.584)
		Thu nhập cổ tức	7.236.075.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(8.834.607.561)
		Thu nhập cổ tức	254.684.100
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	(894.128.545)
		Thu nhập cổ tức	192.500.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.905.094.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Góp vốn	(29.587.419.468)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.115.930.000
Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Góp vốn	(1.751.750.000)
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	56.925.656.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.457.890.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Góp vốn	(508.762.000)
		Thu nhập cổ tức	9.260.438.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Số tiền	
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Góp vốn Thu nhập cổ tức	(105.991.640) 4.397.664.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn (17.600.000.000)		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Phải thu (phải trả)	
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Cổ tức	5.236.075.000	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Cổ tức	4.115.930.000	
			<b>9.352.005.000</b>	
<b>Trả trước cho người bán</b>				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	12.300.349.772	
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	1.660.629.882	
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	867.928.388	
			<b>14.828.908.042</b>	

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thủ lao và thưởng	<u>4.109.010.900</u>	<u>9.894.188.750</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**28. CÁC CAM KẾT**

**28.1 Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến một năm	14.535.169.353	9.551.527.773
Từ một đến năm năm	<u>20.548.589.691</u>	<u>21.945.130.130</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.083.759.044</u></b>	<b><u>31.496.657.903</u></b>

**28.2 Các cam kết đầu tư**

Các cam kết đầu tư của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện khoản cam kết trị giá 73.900.000.000 VNĐ sẽ được đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Song Thanh trong thời gian tới.

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- ▶ Sản xuất và Thương mại;
- ▶ Cho thuê bất động sản; và
- ▶ Đầu tư

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	Sản xuất và Thương mại	Cho thuê bất động sản	Đầu tư	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					VNĐ
Tổng doanh thu của bộ phận	838.694.473.941	387.367.855.968	266.076.830.576	-	1.492.139.160.485
Doanh thu giữa các bộ phận	(136.675.967.454)	(153.168.202.989)	(31.214.661.504)	-	(321.058.831.947)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>702.018.506.487</b>	<b>234.199.652.979</b>	<b>234.862.169.072</b>	-	<b>1.171.080.328.538</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	123.311.132.790	22.983.169.417	146.470.976.967	168.305.000.036	461.070.279.210
Thu nhập tài chính					26.071.891.504
Chi phí tài chính					(23.400.969.908)
Thu nhập khác					55.585.152.550
Chi phí khác					(2.275.253.577)
Thu nhập từ liên doanh, liên kết					1.956.656.943
Thuế TNDN hiện hành và hoãn lại					(82.094.814.988)
Lợi ích cổ đông thiểu số					614.028.785
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>437.526.970.519</b>
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:					VNĐ
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	572.945.224.472	917.684.401.906	4.500.791.223.401	7.537.280.566.091	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	1.545.859.716.312	572.945.224.472	917.684.401.906	4.500.791.223.401	205.683.482.166
Tài sản không phân bổ					<b>7.742.964.048.257</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>					
Nợ của bộ phận	1.284.346.772.502	371.178.607.910	180.665.082.792	240.177.850.530	2.076.368.313.734
Nợ không phân bổ					44.908.252.151
<b>TỔNG NỢ</b>					<b>2.121.276.565.885</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	Sản xuất và Thương mại	Cho thuê bất động sản	Đầu tư	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					VNĐ
Tổng doanh thu của bộ phận	758.380.385.926	285.658.856.234	266.842.085.960	-	1.310.881.328.120
Doanh thu giữa các bộ phận	(113.941.641.812)	(41.122.340.401)	(33.054.443.930)	-	(188.118.426.143)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>644.438.744.114</b>	<b>244.536.515.833</b>	<b>233.787.642.030</b>	<b>-</b>	<b>1.122.762.901.977</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	65.832.613.767	31.015.508.640	144.616.549.058	50.019.586.371	291.484.257.836
Thu nhập tài chính					54.997.509.044
Chi phí tài chính					(33.502.454.198)
Thu nhập khác					3.353.112.284
Chi phí khác					(818.557.523)
Thu nhập từ liên doanh, liên kết					382.041.661.970
Thuế TNDN hiện hành và hoãn lại					(58.485.835.147)
Lợi ích cổ đông thiểu số					6.207.934
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>639.075.902.200</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	Sản xuất và Thương mại	Cho thuê bất động sản	Đầu tư	Hợp nhất
<i>Tài sản của bộ phận</i>					VNĐ
Tài sản không phân bổ	1.196.020.123.052	501.150.604.689	911.274.382.217	3.849.278.866.622	6.457.723.976.580
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.196.020.123.052</b>	<b>501.150.604.689</b>	<b>911.274.382.217</b>	<b>3.849.278.866.622</b>	<b>6.954.449.715.345</b>
<i>Nợ của bộ phận</i>					
Nợ không phân bổ	1.040.446.577.825	255.389.909.014	177.579.341.960	200.558.479.653	1.673.974.308.452
<b>TỔNG NỢ</b>	<b>1.040.446.577.825</b>	<b>255.389.909.014</b>	<b>177.579.341.960</b>	<b>200.558.479.653</b>	<b>1.753.250.803.816</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	437.526.970.519	639.075.902.200
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	264.043.589	244.580.638
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b><u>1.657</u></b>	<b><u>2.613</u></b>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	437.526.970.519	639.075.902.200
Lãi của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	3.250.260.000	12.551.535.000
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)</b>	<b><u>440.777.230.519</u></b>	<b><u>651.627.437.200</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	264.043.589	244.580.638
Số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi	6.365.529	25.356.636
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>270.409.118</u></b>	<b><u>269.937.274</u></b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b><u>1.630</u></b>	<b><u>2.414</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Nhóm Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VNĐ đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Nhóm Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 US\$ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 18 – "Dự phòng, Tài sản và Nợ tiềm tàng".

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập

Hồ Trần Diệu Lynh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014